

MÁY VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU CƠ CẤU XÃ HỘI

GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU CƠ CẤU XÃ HỘI GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1975

NGUYỄN XUÂN MAI

NGHİÊN cứu cơ cấu xã hội của giai cấp công nhân là một đề tài lớn và khó. Trong phạm vi bài viết này, thông qua những nghiên cứu bước đầu về công nhân Việt Nam, chúng tôi chỉ xin nêu lên một vài nhận định khái quát với hy vọng nó sẽ là những gợi ý tích cực cho việc đi sâu hơn nhằm giải đáp vấn đề nói trên.

1. Về sự phân định ranh giới giai cấp công nhân.

Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu về giai cấp công nhân có một vị trí đáng kể trong những công trình xã hội học tại các nước xã hội chủ nghĩa. Điều đó chứng tỏ rằng sự lớn mạnh của giai cấp công nhân đòi hỏi một tầm vóc nghiên cứu xứng đáng hơn với vai trò ngày càng tăng của giai cấp này trong việc lãnh đạo các quá trình cải tạo xã hội.

Những công trình nói trên còn có nhiều quan điểm chưa được thống nhất, đặc biệt là ở một số vấn đề lý luận về bản chất và ranh giới của giai cấp công nhân. Chúng tôi không đi sâu vào những vấn đề lý luận đang còn tranh cãi ấy. Trong quá trình nghiên cứu về công nhân Việt Nam, chúng tôi tạm thời đưa ra một số quan niệm và tiêu chuẩn làm cơ sở cho việc nghiên cứu.

Chúng tôi dựa vào định nghĩa của Ăngghen cho rằng giai cấp công nhân là ((giai cấp của những công nhân làm thuê hiện đại, vì mất sở hữu tư liệu sản xuất của bản thân, nên buộc phải bán sức lao động của mình để sống !)) (1). Định nghĩa của Ăngghen là cơ sở phương pháp luận để chúng tôi phân tích cơ cấu của công nhân Việt Nam trong giai đoạn đấu tranh chống sự bóc lột, thống trị của thực dân Pháp (trước năm 1954) và của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam (trước năm 1975). Chúng tôi coi công nhân ở giai đoạn này là những người làm thuê tại các xí nghiệp, nhà máy, hầm mỏ, đồn điền thuộc diện quản lý của chính quyền thực dân, những người làm thuê cho các chủ tư bản tư nhân, những thợ thủ công, phu xe,

khâu vắc... Đi làm thuê tại các trị trấn đô thị, tầng lớp vô sản và bán vô sản ở nông thôn làm thuê theo thời vụ.

Ở miền Bắc từ năm 1954 và trên cả nước thống nhất từ năm 1975, với thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, giai cấp công nhân Việt Nam đã có những thay đổi về chất. Từ địa vị của những người làm thuê, công nhân trở thành những người chủ sở hữu của tư liệu sản xuất, tham gia trực tiếp vào quá trình quản lý sản xuất, quản lý xã hội. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lê nin, có bộ tham mưu là Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân đóng vai trò tiên phong lãnh đạo cách mạng và đứng ở trung tâm mọi sự kiện lịch sử của dân tộc. Nó liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân, hợp thành đội quân chủ lực của cách mạng. Chúng tôi quan niệm giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn này bao gồm toàn bộ những người lao động thuộc các xí nghiệp quốc doanh ở thành thị và nông thôn, trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất của cải vật chất. Trong điều kiện của nền kinh tế hiện nay, đặc biệt ở miền Nam, với sự tồn tại của 5 thành phần kinh tế, đội ngũ giai cấp công nhân còn bao gồm một lực lượng không nhỏ những người lao động công nghiệp trong những khu vực kinh tế tập thể và cả kinh tế tư nhân nữa. Trong khu vực kinh tế tập thể, ở những hợp tác xã bậc thấp và những tổ hợp tác thủ công, còn có tới hơn nửa số người làm thuê vì không có cổ phần đóng góp. Tuy số công nhân ở hai khu vực tập thể và tư nhân không lớn so với khu vực Nhà nước, nhưng vẫn chiếm một lượng đáng kể trong giai cấp công nhân.

Những sự phân định ranh giới của giai cấp công nhân Việt Nam trên đây, mặc dù còn phải được cân nhắc để đạt tới sự chính xác cao hơn, nhưng rõ ràng là cần thiết đối với việc nghiên cứu giai cấp công nhân, đặc biệt là việc phân tích cơ cấu bên trong của nó.

2. Sự hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam trước năm 1954.

Vào giữa thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam thì chế độ phong kiến ở đây đang ở vào thời kỳ khủng hoảng cực kỳ trầm trọng. Bị quan hệ sản xuất lạc hậu kìm hãm, nền kinh tế trong nước đã đình đốn không tiến lên được. Ruộng đất bị bỏ hoang. Công thương nghiệp và thủ công nghiệp có mầm mống phát triển từ thế kỷ trước đã bị mai một đi do chính sách phản động của giai cấp phong kiến. Trên thực tế, giai cấp công nhân chưa được hình thành.

Sau khi cơ bản kết thúc giai đoạn vũ trang xâm lược, để khai thác nguồn tài nguyên giàu có của Việt Nam, thực dân Pháp buộc phải đẩy mạnh các cơ sở hoạt động kinh tế. Chúng tiến hành xây dựng hàng loạt cơ sở vật chất và kỹ thuật mới trong các ngành giao thông vận tải, xây dựng, mỏ, đồn điền và sản xuất hàng tiêu dùng. Tốc độ đầu tư vào việc khai thác bóc lột tài nguyên của Việt Nam không ngừng tăng lên. Vốn đầu tư của chúng từ năm 1924 tới năm 1930 tăng gấp hơn 6 lần từ năm 1889 tới năm 1918. Diện tích đồn điền cao su từ 17.000 héc-ta năm 1917 tăng lên gần 100.000 héc-ta năm 1929 (2).

Trái với mong muốn của thực dân Pháp, quá trình tăng cường khai thác thuộc địa ở Việt Nam đã làm xuất hiện ở đây một giai cấp hoàn toàn mới : giai cấp vô sản công nghiệp. Cùng với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1879-1914), giai cấp công nhân Việt Nam bắt đầu hình thành trong các lĩnh vực sản xuất: công nghiệp xây dựng cơ khí giao thông vận tải rồi đến mỏ, đồn điền và công nghiệp tiêu dùng. Vào năm 1906, công nhân Việt Nam mới chỉ có khoảng 5 vạn người, nhưng tới những năm 30 đã tăng lên gần 25 vạn người, chiếm khoảng 2% lực lượng lao động xã hội. Lực lượng giai cấp công nhân phân bố không đều, chủ yếu tập trung vào những vùng đô thị công nghiệp mới được hình thành, những trung tâm dân cư lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn, Nam Định, Hòn Gai, Vinh, Đà Nẵng, v.v... Cơ cấu của giai cấp công nhân cũng biến động theo sự tăng trưởng của việc khai thác thuộc địa. Năm 1929, tổng số công nhân có 220.000 người, trong đó công nhân cơ khí có 86.000 người, công nhân đồn điền có 81.000 người, công nhân mỏ có 53.000 người... (3).

Ngoài lực lượng công nhân làm thuê tại những trung tâm công nghiệp lớn, ở Việt Nam trong giai đoạn này còn có những công nhân làm thuê theo thời vụ. Đây là tầng lớp vô sản và bán vô sản ở nông thôn. Họ đổ về các đô thị kiếm việc làm trong những ngày mùa màng bị thất bát và lại trở về thôn quê khi hết hạn hợp đồng hoặc bị thải hồi. Một số người trong tầng lớp này sau một thời gian dài sẽ gia nhập chính thức vào đội ngũ của giai cấp công nhân, số còn lại thì được coi là tầng lớp giáp ranh giữa công nhân và nông dân. Tuy nhiên, do sự bản cứng hóa ngày càng tăng của giai cấp nông dân, có thể coi những người này thuộc tầng lớp vô sản.

Có thể nói, tuyệt đại đa số công nhân Việt Nam đều có nguồn gốc xã hội từ giai cấp nông dân. Ngoài ra còn có nhiều công nhân xuất thân từ thợ thủ công và những người lao động, ở các đô thị bị phá sản. Trong đội ngũ của những người công nhân còn có một số nhỏ thợ lành nghề được đào tạo chính quy từ các trường bách nghệ do chính quyền thực dân mở.

Nhìn chung, trong giai đoạn này ở Việt Nam, quá trình bản cứng hóa không đi đôi với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa như ở các nước tư bản. Giai cấp công nhân còn ít về số lượng, chưa hình thành tầng lớp công nhân đại công nghiệp. Đại bộ phận công nhân mù chữ, trình độ chuyên môn thấp, lao động chân tay giản đơn.

Tuy nhiên, công nhân Việt Nam bị áp bức bóc lột nặng nề đã sớm giác ngộ cách mạng và có tinh thần đấu tranh ngoan cường chống lại giai cấp thống trị. Dưới ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười Nga được truyền bá những tư tưởng khoa học của chủ nghĩa Mác-Lê nin, giai cấp công nhân Việt Nam đã trở thành lực lượng tiên phong các mạng, lãnh đạo toàn thể dân tộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930 đã đánh dấu sự phát triển quan trọng về chất của giai cấp công nhân Việt Nam, sự chuyển biến từ giai cấp tự mình thành giai cấp vì mình. Điều đó đã đưa cuộc đấu

tranh chung của dân tộc tới những mục tiêu và phương hướng rõ ràng, tạo thành sức mạnh tổng hợp dẫn tới sự thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và của cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1954.

3. Sự phát triển của giai cấp công nhân ở miền Bắc Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975.

Khi hoàn toàn được giải phóng và bắt đầu công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc Việt Nam có nền kinh tế lạc hậu, lại bị sự tàn phá nặng nề của cuộc chiến tranh. Công nghiệp miền Bắc lúc này rất nhỏ bé, chỉ chiếm khoảng 1,5% giá trị tổng sản lượng công – nông nghiệp. Nhà nước mới chỉ quản lý 20 xí nghiệp quốc doanh, còn gần 900 cơ sở sản xuất công nghiệp khác thuộc quyền quản lý của tư nhân. Đội ngũ công nhân không đông, trong khi đó, lực lượng trung kiên nhất trong họ hoặc còn mặc áo lính hoặc đang đảm nhiệm những nhiệm vụ quan trọng khác trong các cấp chính quyền và tổ chức của Đảng. Để xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, Nhà nước đã đầu tư mạnh mẽ cho việc phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng. Trong kế hoạch 5 năm từ 1961 đến năm 1965, công nghiệp nặng đã chiếm tới 80 % tổng số vốn đầu tư trong công nghiệp. Điều đó đã giúp cho đội ngũ công nhân phát triển một cách nhanh chóng. Đặc biệt, với sự xây dựng các khu liên hiệp gang thép, các nhà máy hóa chất, cơ khí chế tạo, xưởng đóng tàu, nhà máy thủy điện, mở rộng sự khai thác than đá bằng những thiết bị mới, hiện đại, một tầng lớp công nhân đại công nghiệp bắt đầu hình thành. Tầng lớp này trở thành một lực lượng tiên tiến trong giai cấp công nhân, đại diện cho phong cách lao động tiên tiến, ý thức tổ chức kỷ luật cao, có tinh thần tự giác cách mạng.

Trong giai đoạn này, để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, công việc nhẹ cũng được mở rộng, đáp ứng 80% nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của xã hội. Chỉ trong vòng 10 năm, sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, hơn 1.000 xí nghiệp công nghiệp đã được xây dựng, đưa số lượng công nhân từ 8 vạn năm 1954 lên 60 vạn năm 1964, tức là hơn 7 lần. Với sự trang bị kỹ thuật ngày càng tiên tiến, trình độ tay nghề của công nhân ngày càng được nâng cao. Hầu hết những công nhân được tuyển chọn vào các xí nghiệp đều được đào tạo ít hoặc nhiều trong những khóa hướng nghiệp. Nhiều trường kỹ thuật được mở đã giúp cho trình độ nghề nghiệp của công nhân không ngừng được nâng cao.

Từ năm 1965, do nhu cầu của cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, công nghiệp miền Bắc đã có những sự chuyển hướng phù hợp với tình hình của thời chiến. Giai cấp công nhân vừa bảo vệ và duy trì năng lực sản xuất của các xí nghiệp trung ương, vừa tham gia vào việc mở rộng mạnh mẽ mạng lưới công nghiệp địa phương. Trong thời điểm gay go nhất của cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, có tới trên 1.000 xí

nghiệp được đặt tại các tỉnh và huyện, đảm nhiệm những công việc sản xuất hàng tiêu dùng, sửa chữa cơ khí phục vụ nông nghiệp, chế biến lương thực, thực phẩm. Song song với điều đó, việc cơ giới hóa kết hợp với tập thể hóa nông nghiệp được tiến hành khiến cho ở nhiều vùng nông thôn bắt đầu hình thành một đội ngũ những người nông dân tập thể chuyển sang làm những công việc của thợ cơ khí sửa chữa, chế biến nông sản.

Đặc điểm quan trọng của giai đoạn này là tỷ trọng nữ công nhân đã tăng lên một cách đáng kể. Họ thay thế cho công nhân nam đi chiến đấu. Nữ công nhân đã đảm nhiệm những công việc quan trọng từ quản lý sản xuất tới lao động trực tiếp. Tại nhiều ngành công nghiệp quan trọng như xây dựng cơ bản, dệt, may mặc, tỷ lệ nữ công nhân chiếm từ 75% đến 80%.

4. Sự phát triển của giai cấp công nhân ở miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến 1975.

Dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, từ năm 1954 tới năm 1975 nền kinh tế miền Nam nói chung và nền công nghiệp nói riêng có những đặc điểm đặc thù ảnh hưởng tới sự phát triển của giai cấp công nhân.

Phục vụ cho nhu cầu của chiến tranh, công nghiệp đã được đầu tư khá mạnh mẽ. Những khu vực công nghiệp lớn tập trung dần dần được hình thành như Sài Gòn, Gia Định, Biên Hòa, Cần Thơ, Đà Nẵng... đưa tốc độ sản xuất công nghiệp hàng năm tăng lên nhanh chóng. Từ năm 1955 tới năm 1964, tốc độ sản xuất công nghiệp tăng đều đặn trung bình mỗi năm 40%. Từ năm 1965 tới 1975, trong điều kiện ác liệt của cuộc chiến tranh, mức độ tăng đã giảm còn 25%. Theo thống kê của ngụy quyền Sài Gòn, cho tới năm 1974, toàn miền Nam có khoảng 175.000 cơ sở sản xuất công nghiệp. Khu công nghiệp Biên Hòa, chỉ trong một thời gian không dài, đã trở thành một trung tâm công nghiệp với 95 xí nghiệp của nhiều ngành công nghiệp khác nhau.

Sự mở rộng không ngừng các cơ sở sản xuất công nghiệp đã làm cho giai cấp công nhân ở miền Nam tăng lên nhanh chóng về số lượng. Đến năm 1973, theo tính toán của ngụy quyền Sài Gòn, số lượng người lao động công nghiệp ở miền Nam là 1.430.000 người, chiếm khoảng 8,9 % số người có khả năng lao động (4).

Trong điều kiện đặc biệt của miền Nam Việt Nam trước giải phóng, cơ cấu của công nhân miền Nam cũng có những sắc thái riêng biệt. Tình trạng sản xuất phân tán, không có kế hoạch, sản xuất chạy theo nhu cầu của thị trường chiến tranh đã khiến cho phần lớn công nhân làm việc ở những xí nghiệp nhỏ có trình độ kỹ thuật không cao. Trong số 175.000 xí nghiệp công nghiệp ở toàn miền Nam thì chỉ có 1.576 xí nghiệp có từ 50 công nhân trở lên (5). Theo một tài liệu điều tra xã hội học của Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí

minh, công nhân miền Nam hầu hết không được đào tạo tay nghề đầy đủ trước khi nhận làm việc. Sự mất cân đối nghiêm trọng trong các ngành sản xuất công nghiệp cũng khiến cho cơ cấu ngành nghề của giai cấp công nhân bị phân chia không đều. Có tới 20,7 % số công nhân thuộc ngành chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống và thuốc lá. 90 % công nhân tập trung vào những cơ sở sản xuất nhỏ, sản xuất hàng tiêu dùng, lắp ráp các thiết bị nhập cảng. Do công nghiệp nặng, đặc biệt là những ngành quan trọng như khai thác khoáng sản, các ngành công nghiệp chế tạo v.v... không có điều kiện phát triển. Tỷ lệ công nhân làm việc trong những ngành này chiếm không quá 3 % tổng số công nhân. Bởi vậy, trên thực tế ở miền Nam Việt Nam chưa có một lượng đông đảo những công nhân đại công nghiệp. Tuy nhiên, trong một số ngành được khuyến khích sản xuất, trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ chiến tranh như xây dựng bến cảng, kho tàng, sân bay, xây dựng căn cứ quân sự, có khá nhiều công nhân được đào tạo chính quy, có trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao. Để đáp ứng nhu cầu của quân xâm lược mỹ và lối sống tiêu dùng tư bản chủ nghĩa, nên một số xí nghiệp công nghiệp nhẹ được trang bị hiện đại. Công nhân những xí nghiệp này có trình độ chuyên môn cao.

Do tình trạng chiến tranh kéo dài, ở miền Nam, tỷ lệ công nhân đứng tuổi và nữ công nhân khá cao. Nữ công nhân chiếm tới 80% trong những ngành công nghiệp nhẹ, 85 % trong công nghiệp dệt. Ngay cả ở những ngành công nghiệp nặng, tỷ lệ nữ công nhân cũng khá cao. Nhà máy cán thép VICASA có trên 800 công nhân thì cũng có tới 550 người là nữ công nhân (6).

Tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu tuổi tác và giới tính của công nhân miền Nam trước giải phóng đã để lại một hậu quả nghiêm trọng đối với việc phát triển có kế hoạch đội ngũ công nhân trong xã hội chủ nghĩa. Quá trình cải tạo cơ cấu của giai cấp công nhân cho phù hợp với nhu cầu và điều kiện của xã hội mới, gắn liền với sự cải tạo và phát triển toàn diện, đồng bộ nền kinh tế quốc dân. Nó sẽ góp phần tạo điều kiện cho người công nhân phát huy vai trò tiên phong cách mạng, tính tích cực sáng tạo của mình.

4.5. Trích từ Hoài Nam – Hải Hà : Một số nét về công nghiệp miền Nam trước ngày giải phóng. Nghiên cứu kinh tế, số 5 – 1987, tr : 13.

6. Xem cách mạng và lối sống, Kỷ yếu khoa học, Ban Xã hội học thuộc Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh, 1978.